

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh,
Tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

Luật Hòa giải ở cơ sở được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24/8/2026 (Luật số 16/2026/QH16). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027.

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

1. Cơ sở chính trị

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng đã xác định phát huy hiệu quả các cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, các hình thức tự quản của cộng đồng, các phương thức hòa giải cấp cơ sở.

- Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc¹.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới². Ngoài ra, các Nghị quyết về phát triển văn hóa³; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số⁴ được ban hành và triển khai trong thời gian qua cũng có những tác động, yêu cầu phải đổi mới công tác hòa giải ở cơ sở.

¹ Nghị quyết đã đề ra giải pháp: “Nâng cao hiệu quả thực hiện dân chủ ở cơ sở, hòa giải, giám sát của Nhân dân tại cộng đồng”.

² Nghị quyết đặt ra yêu cầu: “Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa”.

³ Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam đề ra nhiệm vụ: “Xây dựng môi trường văn hóa nhân văn, lành mạnh, văn minh, hiện đại; nêu cao văn hóa thượng tôn pháp luật từ gia đình, nhà trường, đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trên nền tảng đạo đức, luật pháp, chuẩn mực xã hội và giá trị truyền thống, tinh thần đoàn kết, sẻ chia, tương thân, tương ái, trách nhiệm xã hội”.

⁴ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo các kết luận của Bộ Chính trị⁵, đặc biệt trong bối cảnh sắp xếp thôn, tổ dân phố hiện nay. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở cần được thực hiện đồng bộ, khả thi, phù hợp với tình hình, bối cảnh mới.

2. Cơ sở pháp lý

- Hiến pháp năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 203/2025/QH15)⁶.

- Một số bộ luật, luật, văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung trong đó quy định khuyến khích sử dụng biện pháp hòa giải trước khi áp dụng các biện pháp tư pháp chính thống⁷.

- Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình lập pháp năm 2026 giao Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi) vào tháng 8/2026 và trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ hai.

Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 11/3/2026 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, trong đó xác định: *“Đẩy mạnh công tác hòa giải ở cơ sở gắn với phát huy vai trò tự quản của người dân”*.

- Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 21/5/2026 của Chính phủ thông qua các chính sách của Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi); Nghị quyết số 170/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 6/2026.

3. Cơ sở thực tiễn

Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 (Luật số 35/2013/QH13) và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện, vững chắc cho hoạt động hòa giải ở cơ sở đi vào nền nếp, thống nhất, hiệu quả và tiếp tục khẳng định được vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống xã hội⁸. Thực tiễn thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở cho thấy, ở những địa phương làm tốt công tác hòa giải cơ sở thì tình

⁵ Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Kết luận số 230-KL/TW ngày 05/01/2026 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tinh gọn các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và Đề án đánh giá mô hình hoạt động của Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

⁶ Điều 28 Hiến pháp quy định: *“Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân”*.

⁷ Luật Đất đai năm 2024, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023, Nghị định số 185/2026/NĐ-CP...

⁸ Tính đến ngày 31/12/2025, cả nước có 85.855 tổ hòa giải, 547.235 hòa giải viên; hầu hết mỗi thôn, tổ dân phố có 01 tổ hòa giải. Trong giai đoạn 2014 - 2025, cả nước tiếp nhận 1.528.936 vụ, việc hòa giải (trung bình 127.411 vụ, việc/năm), trong đó, hòa giải thành 1.239.367/1.513.084 vụ, việc đã tiến hành hòa giải (trung bình 103.280 vụ, việc/năm), đạt tỷ lệ 81,92%.

hình an ninh, trật tự được giữ vững, góp phần ngăn ngừa hành vi vi phạm pháp luật; xây dựng khối đoàn kết cộng đồng.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, công tác hòa giải ở cơ sở còn tồn tại một số khó khăn, vướng mắc, cụ thể như sau:

- *Một số nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở hiện hành còn thiếu đồng bộ, chưa bao quát hết các yêu cầu thực tiễn và bối cảnh mới, tạo ra những khoảng trống pháp lý lớn trong thực thi như Luật số 35/2013/QH13 còn chưa thực sự quan tâm đầy đủ đến đối tượng là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật để bảo đảm quyền tiếp cận ngôn ngữ trong hòa giải; phạm vi bảo mật thông tin chưa toàn diện (chỉ dừng lại ở đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, gia đình).*

- *Thiếu quy định về cơ chế “chỉ định hòa giải viên”, quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên ở cơ sở chưa được quy định đầy đủ.* Theo Luật số 35/2013/QH13, quy định quy trình, thủ tục bầu hòa giải viên tương đối chặt chẽ. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy một số trường hợp không thể tổ chức bầu được do nhiều nguyên nhân như sự kiện bất khả kháng hoặc việc tổ chức bầu không thành công⁹. Do đó, cần có cơ chế chỉ định hòa giải viên. Bên cạnh đó, Luật số 35/2013/QH13 đã quy định quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên. Tuy nhiên, một số quyền, nghĩa vụ quan trọng chưa được ghi nhận.

- *Phạm vi tham gia và quyền, nghĩa vụ của người được mời tham gia hòa giải ở cơ sở chưa được quy định rõ ràng, cụ thể,* điều này khiến cho việc mời người tham gia hòa giải ở cơ sở của hòa giải viên gặp khó khăn, ảnh hưởng đến chất lượng, hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- *Về quy định yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở:* Việc yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án đã được quy định tại Chương XXXII Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Luật số 35/2013/QH13 chưa quy định về nội dung đề nghị Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở do Luật Hòa giải ở cơ sở được ban hành trước Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác hòa giải ở cơ sở:* Ngày nay, dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0), công nghệ thông tin đã phát triển vượt bậc, hầu hết các lĩnh vực trong đời sống xã hội đã ứng dụng số mạnh mẽ. Tuy nhiên, lĩnh vực hòa giải ở cơ sở vẫn chủ yếu theo phương thức truyền thống: chưa quy định về hình thức hòa giải trực tuyến, bầu hòa giải viên và bầu Tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức trực tuyến...

- *Về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác hòa giải ở cơ sở:* Luật số 35/2013/QH13 còn quy định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, tuy nhiên để kịp thời đáp ứng yêu cầu thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày 01/7/2025 thì cần xác định lại thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác hòa giải ở cơ sở.

⁹ Kết quả bầu không đủ số lượng hòa giải viên, thiếu hòa giải viên nữ trong tổ hòa giải hoặc chưa có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số trong tổ hòa giải tại vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

- *Về kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở:* Luật số 35/2013/QH13 quy định Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở. Tuy nhiên, công tác hòa giải ở cơ sở được xác định là nhiệm vụ chính trị thường xuyên thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước; nội dung chi và mức chi trong công tác này được văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể và thực hiện lập, quyết toán dự toán theo quy định. Do đó, cần quy định ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hòa giải ở cơ sở.

Từ các cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc sửa đổi toàn diện Luật số 35/2013/QH13 là hết sức cần thiết nhằm nâng cao chất lượng công tác hòa giải ở cơ sở; giải quyết những bất cập, hạn chế trong quy định hiện hành của Luật, phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, tạo thuận lợi hơn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Sửa đổi Luật số 35/2013/QH13 để thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về khuyến khích, phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, các hình thức tự quản của cộng đồng, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và công tác hòa giải ở cơ sở; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Luật số 35/2013/QH13, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động hòa giải ở cơ sở, gắn công tác hòa giải ở cơ sở với xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật, tăng cường sự đồng thuận trong cộng đồng, nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật của người dân, góp phần thiết thực giữ gìn an ninh trật tự ngay từ cơ sở, xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hòa, phát triển, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Quan điểm xây dựng Luật

Tiếp tục thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về khuyến khích, phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội; bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản; hạn chế tối đa việc “hành chính hóa” trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Luật số 35/2013/QH13, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện và thống nhất với các luật, nghị quyết, văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, nhất là các Luật, Nghị quyết được Quốc hội ban hành trong thời gian vừa qua; đồng thời, đáp ứng yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng luật và yêu cầu, bối cảnh mới của đất nước.

Kế thừa, phát huy các quy định của Luật số 35/2013/QH13 đã được chứng minh là phù hợp, có hiệu quả trong thực tiễn, bảo đảm tính khả thi trong điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay; tham khảo có chọn lọc quy định pháp luật của

một số quốc gia trên thế giới phù hợp với thực tiễn tình hình phát triển của Việt Nam và xu thế hội nhập quốc tế.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VĂN BẢN

I. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật số 16/2026/QH16 gồm 05 chương, 35 điều, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung

Gồm 07 điều (từ Điều 1 đến Điều 7) quy định về: phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; phạm vi hòa giải ở cơ sở; nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở; bảo mật thông tin trong hòa giải ở cơ sở; chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở; kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

Chương II. Hòa giải viên, tổ hòa giải, người được mời tham gia hòa giải, các bên trong hòa giải ở cơ sở

Gồm 15 điều (từ Điều 8 đến Điều 22) quy định về: tiêu chuẩn của hòa giải viên; bầu hòa giải viên; chỉ định hòa giải viên; công nhận hòa giải viên; quyền của hòa giải viên; nghĩa vụ của hòa giải viên; thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải; tổ chức của tổ hòa giải; trách nhiệm của tổ hòa giải; Tổ trưởng tổ hòa giải; quyền và nghĩa vụ của Tổ trưởng tổ hòa giải; người được mời tham gia hòa giải; quyền của người được mời tham gia hòa giải; nghĩa vụ của người được mời tham gia hòa giải; quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải.

Chương III. Hoạt động hòa giải ở cơ sở

Gồm 09 điều (từ Điều 23 đến Điều 31) quy định về: căn cứ tiến hành hòa giải; phân công hòa giải viên; địa điểm, thời gian hòa giải; hình thức tiến hành và hỗ trợ tham gia hòa giải; hòa giải giữa các bên cư trú tại thôn, tổ dân phố khác nhau; kết thúc hòa giải; kết quả hòa giải; thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, công nhận kết quả hòa giải thành; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành.

Chương IV. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hòa giải ở cơ sở

Gồm 02 điều (Điều 32 và Điều 33) quy định về: trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

Chương V. Điều khoản thi hành

Gồm 02 điều (Điều 34 và Điều 35) quy định về: Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Những quy định chung (Chương I)

- Về phạm vi điều chỉnh:

Luật số 16/2026/QH16 quy định về nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở; hòa giải viên; tổ hòa giải; người được mời tham gia hòa giải; các bên trong hòa giải ở cơ sở; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hòa giải ở cơ sở.

Luật không áp dụng đối với hoạt động hòa giải của Tòa án, trọng tài, hòa giải thương mại, hòa giải lao động, hòa giải tại UBND xã, phường, đặc khu và hoạt động hòa giải được luật khác quy định.

Luật số 35/2013/QH13 cũng quy định phạm vi điều chỉnh tương tự nhưng chưa có nhóm quy định riêng về “người được mời tham gia hòa giải”. Luật số 16/2026/QH16 đã đưa chủ thể này thành một nội dung được điều chỉnh chính thức, qua đó làm rõ hơn vai trò của người có uy tín, người có chuyên môn, chức sắc, chức việc tôn giáo... trong hoạt động hòa giải.

- Về phạm vi hòa giải ở cơ sở:

Luật quy định hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ:

- Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng.

- Mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Luật số 35/2013/QH13 quy định loại trừ vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà pháp luật tố tụng dân sự không cho phép hòa giải; Luật số 16/2026/QH16 chuyển sang cách quy định cụ thể hơn đối với giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội. Đồng thời, quy định “trừ trường hợp pháp luật có quy định khác” tại trường hợp vi phạm hành chính, hình sự giúp xử lý linh hoạt hơn khi pháp luật chuyên ngành có quy định cho phép hòa giải.

- Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở:

Điều 4 Luật quy định 07 nguyên tắc, trong đó đáng chú ý là các nguyên tắc về tôn trọng sự tự nguyện; khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; bảo mật thông tin; tuân thủ pháp luật; tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của các bên; bảo đảm bình đẳng giới; không lợi dụng hòa giải để trốn tránh trách nhiệm pháp lý; hòa giải linh hoạt, thuận lợi; bảo đảm hỗ trợ về ngôn ngữ đối với người dân tộc thiểu số, người khuyết tật.

So với Luật số 35/2013/QH13, nguyên tắc được mở rộng và cụ thể hóa, đặc biệt là: Bổ sung yêu cầu phù hợp với đặc điểm của người dân tộc thiểu số; quy định cụ thể hơn về hỗ trợ ngôn ngữ, ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; nhấn mạnh việc hòa giải phải linh hoạt, thuận lợi; bổ sung yêu cầu không lợi dụng hòa giải để trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước và nghĩa vụ với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác. Đây là quy định có ý nghĩa thực tiễn lớn đối với địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Bảo mật thông tin trong hòa giải ở cơ sở:

Đây là một điều mới được quy định độc lập trong Luật số 16/2026/QH16. Hòa giải viên, các bên, người được mời, người phiên dịch và các chủ thể liên quan phải giữ bí mật về bí mật nhà nước; đời sống riêng tư; bí mật cá nhân; bí mật gia đình; bí mật kinh doanh; các thông tin khác theo quy định pháp luật.

Trong quá trình hòa giải chỉ được ghi chép để phục vụ hòa giải và phải bảo mật nội dung ghi chép; không được ghi âm, ghi hình, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

Luật số 35/2013/QH13 chủ yếu đặt yêu cầu giữ bí mật thông tin trong nguyên tắc hòa giải; Luật số 16/2026/QH16 tách thành Điều riêng, đồng thời quy định trực tiếp về ghi âm, ghi hình.

- Kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở:

Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác hòa giải từ ngân sách nhà nước. Đặc biệt, ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương chưa cân đối được ngân sách để thực hiện công tác hòa giải theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước. Luật cũng khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp để hỗ trợ công tác hòa giải.

Như vậy, Luật số 16/2026/QH16 làm rõ hơn cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương đối với địa phương chưa cân đối được ngân sách.

2. Hòa giải viên, tổ hòa giải, người được mời tham gia hòa giải, các bên trong hòa giải ở cơ sở (Chương II)

- Tiêu chuẩn của hòa giải viên:

Về cơ bản, nội dung quy định về tiêu chuẩn của hòa giải viên được kế thừa tiêu chuẩn của Luật số 35/2013/QH13, cụ thể: Hòa giải viên phải là công dân Việt Nam cư trú tại cơ sở; có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng; có khả năng thuyết phục, vận động Nhân dân, có hiểu biết pháp luật; không thuộc các trường hợp đang bị xử lý kỷ luật, áp dụng biện pháp xử lý hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án hình sự hoặc chưa được xóa án tích.

- Bầu hòa giải viên:

Điều 9 Luật số 16/2026/QH16 quy định người đủ tiêu chuẩn tự nguyện tham gia có quyền ứng cử hoặc được giới thiệu. Việc bầu được thực hiện bằng một hoặc kết hợp: Biểu quyết công khai; bỏ phiếu kín; phát phiếu lấy ý kiến; biểu quyết trực tuyến. Người được đề nghị công nhận phải đạt trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý.

Luật số 35/2013/QH13 đã có cơ chế bầu, bầu bổ sung nhưng chưa có hình thức biểu quyết trực tuyến và chưa thiết kế đầy đủ cơ chế bầu lại trong trường hợp tất cả người được bầu không đạt yêu cầu. Luật số 16/2026/QH16 đã quy định rõ hơn, phù hợp với chuyên đổi số và thực tiễn tổ chức ở cơ sở.

- Chỉ định hòa giải viên:

Luật bổ sung cơ chế chỉ định hòa giải viên linh hoạt nhằm kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong thực tiễn bầu hòa giải viên tại địa phương. Quy định này không thay thế phương thức bầu hòa giải viên mà là cơ chế bổ trợ, được áp dụng trong những trường hợp nhất định, qua đó khắc phục tình trạng tổ hòa giải không đủ số lượng, thành phần hoặc không thể tổ chức bầu theo quy định. Việc chỉ định được thực hiện khi:

- Bầu bổ sung nhưng vẫn không đủ số lượng hoặc không bảo đảm thành phần;
- Bầu lại nhưng vẫn không đạt yêu cầu;
- Không thể tổ chức bầu do sự kiện bất khả kháng.

Người được chỉ định phải đủ tiêu chuẩn, tự nguyện tham gia và không thuộc trường hợp đã được đưa ra bầu nhưng không đạt trên 50%.

Quy định này giúp không để trống hoạt động hòa giải ở cơ sở trong trường hợp không thể bầu đủ hòa giải viên.

- Về công nhận hòa giải viên:

Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách đề nghị công nhận để Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận. Quyết định được gửi đến các chủ thể liên quan và thông báo công khai tại thôn, tổ dân phố.

Đặc biệt, đối với hòa giải viên được công nhận theo cơ chế chỉ định, trong thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định công nhận, Trưởng ban công tác Mặt trận phải chủ trì tổ chức bầu hòa giải viên theo Điều 9.

Luật số 16/2026/QH16 thiết lập cơ chế “chỉ định tạm thời – sau đó bầu”, bảo đảm tính ổn định và tính đại diện của hòa giải viên.

- Quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên:

Về quyền của hòa giải viên:

Ngoài các quyền cơ bản của Luật số 35/2013/QH13, Luật số 16/2026/QH16 bổ sung, cụ thể hóa nhiều quyền như: Được mời người tham gia hòa giải; được đề nghị UBND cấp xã, Công an cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự; được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; hỗ trợ, tạo điều kiện khắc phục hậu quả khi gặp tai nạn, rủi ro và được kiến nghị, đề xuất cơ quan có thẩm quyền.

Về nghĩa vụ của hòa giải viên:

Hòa giải viên phải: Tiến hành hòa giải khi có căn cứ; tuân thủ nguyên tắc hòa giải; từ chối hòa giải nếu không bảo đảm khách quan; phối hợp phòng ngừa nguy cơ bạo lực; báo cáo vụ việc có dấu hiệu vi phạm hành chính hoặc hình sự; đề xuất bố trí người phiên dịch; lập văn bản về kết quả hòa giải sau khi kết thúc hòa giải; tham gia bồi dưỡng, tập huấn. Luật số 35/2013/QH13 đã quy định hòa giải viên ghi nội dung vụ việc vào sổ theo dõi hoạt động hòa giải, tuy nhiên, Luật số 16/2026/QH16 chuyển trọng tâm sang văn bản về kết quả hòa giải, phù hợp với cơ chế mới quy định tại Điều 29 (kết quả hòa giải).

- Về thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải:

Luật số 35/2013/QH13 chỉ có quy định về thôi làm hòa giải viên, chưa quy định riêng, đầy đủ về thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải, Luật số 16/2026/QH16 quy định riêng hai trường hợp:

+ Đối với thôi làm hòa giải viên được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp: Theo nguyện vọng, không còn đủ tiêu chuẩn hoặc vi phạm nguyên tắc hòa giải.

+ Đối với thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp: Theo nguyện vọng, không hoàn thành nghĩa vụ của Tổ trưởng tổ hòa giải theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

- Về tổ chức và trách nhiệm của tổ hòa giải

Luật số 16/2026/QH16 tiếp tục duy trì yêu cầu về tổ chức của tổ hòa giải nhưng diễn đạt gần với đặc điểm dân cư của địa phương, cụ thể: Tổ hòa giải có Tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ; đối với địa bàn có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số phù hợp đặc điểm dân cư.

Chủ tịch UBND cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, số lượng hòa giải viên trên cơ sở đặc điểm kinh tế - xã hội, dân số và đề nghị của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã.

Tổ hòa giải có trách nhiệm: Tổ chức thực hiện hòa giải; trao đổi kinh nghiệm, thảo luận vụ việc phức tạp; phối hợp với Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội, Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và các tổ chức, cá nhân khác; kiến nghị với MTTQ và UBND cấp xã; đề nghị khen thưởng. Theo đó, Luật bổ sung rõ Tổ bảo vệ an ninh, trật tự vào các chủ thể phối hợp với tổ hòa giải.

- Về Tổ trưởng tổ hòa giải:

Điều 17 Luật số 16/2026/QH16 quy định Tổ trưởng tổ hòa giải do các hòa giải viên bầu trong số hòa giải viên. Việc bầu thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận bằng một hoặc kết hợp một số hình thức như biểu quyết công khai, bỏ phiếu kín, biểu quyết trực tuyến. Người được đề nghị công nhận phải đạt trên 50% tổng số hòa giải viên đồng ý và có số phiếu cao nhất. Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận. Theo đó, Luật đã bổ sung hình thức biểu quyết trực tuyến, đồng thời quy định rõ điều kiện về tỷ lệ trên 50% và người có số phiếu cao nhất.

Điều 18 Luật quy định Tổ trưởng có quyền và nghĩa vụ: Phân công, phối hợp hoạt động; đại diện tổ hòa giải; đề nghị thôi làm hòa giải viên; báo cáo vụ việc có dấu hiệu vi phạm; báo cáo định kỳ, đột xuất; phối hợp với tổ hòa giải khác; làm thủ tục đề nghị thanh toán thù lao và kinh phí hoạt động; có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên theo Điều 12 và Điều 13 Luật. Luật đã quy định cụ thể hơn trách nhiệm thanh toán thù lao, báo cáo và phối hợp liên tổ; đồng thời xác định Tổ trưởng cũng có quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên.

- Người được mời tham gia hòa giải:

Đây là nhóm quy định mới được xây dựng tương đối đầy đủ trong Luật số 16/2026/QH16. Người được mời có thể là: Già làng, trưởng bản; chức sắc, chức

việc tôn giáo; người có uy tín trong dòng họ, nơi sinh sống, nơi làm việc; người biết rõ vụ việc; người có trình độ pháp lý; người có kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội; đại diện cơ quan, tổ chức liên quan. Hình thức tham gia hòa giải gồm tư vấn, hỗ trợ kiến thức, phương thức, kỹ năng cho hòa giải viên; trực tiếp tham gia hòa giải cùng hòa giải viên. Đặc biệt, người được mời không thay thế tư cách chủ trì của hòa giải viên.

Người được mời có quyền: Đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu; được cơ quan, tổ chức tạo điều kiện; tham gia thảo luận giải pháp; được hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật; trường hợp trực tiếp tham gia hòa giải thì được hưởng thù lao theo vụ, việc và được hỗ trợ khi gặp tai nạn, rủi ro trong quá trình hòa giải.

Người được mời có nghĩa vụ: Tuân thủ nguyên tắc hòa giải; từ chối nếu có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phối hợp phòng ngừa bạo lực, mất trật tự công cộng.

Quy định này rất phù hợp với địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nơi già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo có vai trò quan trọng trong vận động, thuyết phục cộng đồng.

- Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải:

Điều 22 Luật số 16/2026/QH16 quy định các bên có quyền: Lựa chọn, đề nghị thay đổi hòa giải viên; lựa chọn người được mời, người phiên dịch; hình thức, địa điểm, thời gian; đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng, chấm dứt; hòa giải công khai hoặc không công khai; bày tỏ ý chí và quyết định nội dung hòa giải; yêu cầu lập văn bản về kết quả; yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành.

Các bên có nghĩa vụ: Trình bày đúng sự thật, cung cấp thông tin, tôn trọng hòa giải viên và thực hiện thỏa thuận hòa giải thành.

Theo đó, quyền của các bên được mở rộng đáng kể, nhất là quyền lựa chọn hòa giải viên, người được mời, người phiên dịch; hình thức, địa điểm; thời gian hòa giải. Điều này thể hiện rõ hơn nguyên tắc tự nguyện và quyền tự quyết của các bên.

3. Hoạt động hòa giải ở cơ sở (Chương III)

- Căn cứ tiến hành hòa giải:

Hòa giải viên tiến hành hòa giải khi có sự đồng ý của các bên và thuộc một trong các căn cứ: Một bên hoặc các bên yêu cầu; hòa giải viên chủ động đề xuất khi chứng kiến hoặc biết vụ việc; theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Về phân công hòa giải viên:

Trong thời hạn 02 ngày kể từ khi phát sinh căn cứ hòa giải, Tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên nếu các bên không lựa chọn. Không phân công người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc có lý do khiến không bảo đảm khách quan, công bằng. Việc quy định thời hạn 02 ngày tạo yêu cầu về tính kịp thời, tránh để mâu thuẫn kéo dài, phát sinh phức tạp.

- Về địa điểm, thời gian hòa giải:

Luật quy định thời hạn bắt đầu hòa giải cụ thể, qua đó nâng cao tính chủ động và kịp thời.

Địa điểm hòa giải là nơi xảy ra vụ việc hoặc nơi do các bên, hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi.

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày được phân công hoặc tiếp nhận vụ việc, hòa giải viên bắt đầu hòa giải, trừ trường hợp cần tiến hành ngay hoặc các bên có thỏa thuận khác.

- Hình thức tiến hành và hỗ trợ tham gia hòa giải:

Điều 26 Luật quy định hòa giải được thực hiện bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến. Luật đồng thời quy định hỗ trợ phiên dịch đối với người dân tộc thiểu số và hỗ trợ phù hợp đối với người khuyết tật.

Luật số 16/2026/QH16 chính thức ghi nhận: “Hòa giải trực tiếp, hòa giải trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến.”. Đây là một trong những điểm mới phù hợp với chuyên đổi số và điều kiện đi lại, sinh hoạt của người dân hiện nay.

- Về hòa giải giữa các bên cư trú tại thôn, tổ dân phố khác nhau:

Nếu các bên cư trú tại các thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ hòa giải nơi có vụ việc hoặc nơi tiếp nhận đề nghị hòa giải chủ trì, đồng thời thông báo cho Ban công tác Mặt trận nơi có bên liên quan để phối hợp. Quy định này giúp xác định rõ đầu mối chủ trì khi vụ việc liên quan đến nhiều địa bàn dân cư.

- Kết thúc hòa giải:

Hòa giải kết thúc khi: Hòa giải thành (các bên đạt được thỏa thuận); hòa giải không thành (một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt; hoặc hòa giải viên quyết định kết thúc khi các bên không đạt được thỏa thuận và tiếp tục hòa giải không có kết quả). Các bên vẫn có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo pháp luật.

- Kết quả hòa giải:

Kết quả hòa giải có thể thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Đặc biệt, thông điệp dữ liệu theo pháp luật về giao dịch điện tử được coi là văn bản. Nếu một hoặc các bên đồng ý, hòa giải viên lập văn bản về kết quả hòa giải.

Đối với hòa giải thành, văn bản ghi: Thỏa thuận đạt được; giải pháp thực hiện; quyền, nghĩa vụ của các bên; phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận; nội dung khác phù hợp pháp luật. Đối với hòa giải không thành, văn bản ghi: ý kiến, quan điểm của các bên và những nội dung khác có liên quan.

Văn bản có chữ ký hoặc điểm chỉ hoặc xác nhận của các bên và hòa giải viên; trường hợp người tham gia không ký thì phải ghi rõ lý do.

Tại Điều 24 Luật số 35/2013/QH13 quy định về “văn bản hòa giải thành”; Luật số 16/2026/QH16 sử dụng khái niệm rộng hơn là “văn bản về kết quả hòa giải”, bao gồm cả trường hợp hòa giải thành và hòa giải không thành.

- Thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, công nhận kết quả hòa giải thành:

Điều 30 Luật số 16/2026/QH16 quy định về vấn đề công nhận kết quả hòa giải thành, tăng giá trị bảo đảm thực hiện của thỏa thuận, cụ thể:

Các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành. Nếu trong quá trình thực hiện không thể thực hiện do sự kiện bất khả kháng hoặc do lỗi của bên kia hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật thì phải trao đổi, thỏa thuận và thông báo cho hòa giải viên.

Bên cạnh đó, Luật ghi nhận các bên có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Quy định này đã thể chế hóa sâu sắc chủ trương của Đảng về phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, giúp gia tăng tính ràng buộc và củng cố niềm tin của người dân vào kết quả hòa giải, góp phần xây dựng văn hóa pháp lý ngay từ cơ sở.

- Về theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành:

Nội dung này cơ bản kế thừa Điều 26 Luật số 35/2013/QH13. Theo đó, Điều 31 Luật số 16/2026/QH16 quy định hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp hòa giải; kịp thời thông báo cho Tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trưởng ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện.

4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hòa giải ở cơ sở (Chương IV)

- Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở

Điều 32 Luật số 16/2026/QH16 xác định: Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước tại địa phương; UBND cấp xã thực hiện quản lý nhà nước tại địa bàn.

UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với MTTQ Việt Nam cùng cấp thực hiện pháp luật về hòa giải; lồng ghép với việc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng và báo cáo về hòa giải ở cơ sở.

- Trách nhiệm của Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên

Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cùng cấp: Tham gia công tác hòa giải; vận động cán bộ, hội viên, đoàn viên tham gia; giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, theo dõi, sơ kết, tổng kết, khen thưởng và báo cáo về hòa giải ở cơ sở.

Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật; vận động các hội viên, đoàn viên tham gia hòa giải ở cơ sở và làm hòa giải viên.

5. Điều khoản thi hành (Chương V)

- Về hiệu lực thi hành

Luật số 16/2026/QH16 có hiệu lực từ ngày 01/3/2027. Luật số 35/2013/QH13 hết hiệu lực từ ngày Luật mới có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại Điều 35.

- Điều khoản chuyển tiếp

Đối với tổ hòa giải và hòa giải viên đang hoạt động, kể từ ngày Luật số 16/2026/QH16 có hiệu lực, các tổ hòa giải, hòa giải viên được thành lập, công nhận theo Luật số 35/2013/QH13 được tiếp tục hoạt động mà không phải thành lập, công nhận lại theo Luật mới.

Đối với vụ việc đang hòa giải, các vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở chưa kết thúc trước ngày Luật mới có hiệu lực thì được tiếp tục hòa giải theo quy định của Luật số 35/2013/QH13.

Quy định chuyển tiếp không tạo thêm thủ tục hành chính không cần thiết, bảo đảm việc giải quyết các vụ việc đang thực hiện được liên tục, tạo điều kiện để địa phương có thời gian chuẩn bị triển khai Luật mới.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để tổ chức thực hiện Luật bảo đảm hiệu quả trên địa bàn tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ cần tập trung thực hiện một số nội dung sau:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật;
- Hướng dẫn nghiệp vụ hòa giải;
- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho hòa giải viên;
- Theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoạt động hòa giải;
- Tổng hợp khó khăn, vướng mắc;
- Tham mưu giải pháp nâng cao chất lượng hòa giải ở cơ sở;

Việc triển khai Luật cần đặc biệt chú trọng địa bàn vùng cao, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phát huy vai trò của người có uy tín, đồng thời bảo đảm hòa giải viên có kỹ năng vận động, thuyết phục và khả năng hỗ trợ về ngôn ngữ khi cần thiết. Công tác hòa giải cũng cần được gắn với phổ biến, giáo dục pháp luật, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, phòng ngừa vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh, trật tự và xây dựng cộng đồng dân cư đoàn kết, ổn định./.